

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16-11-2020
Về việc ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH B

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Sơn Tây;

Bà Huỳnh Thị Lượng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Lại, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh B tham gia phiên tòa:*
Bà Bò Thị Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 257/C tổ 3, khu phố 8, phường U, thị xã t, tỉnh b; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quang T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 257/C tổ 3, khu phố 8, phường U, thị xã T, tỉnh B; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07-8-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T chung sống với nhau vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T vào ngày 23-3-2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 26/2015. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2017, chị T và anh T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống không tin

tương nhau, anh T nhiều lần lừa dối chị T về vấn đề tiền bạc. Khi mâu thuẫn xảy ra, chị T đã cho anh T nhiều cơ hội nhưng vẫn không thay đổi, vợ chồng sống ly thân đã 01 năm. Trong thời gian ly thân, chị T và anh T không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Do tình cảm vợ chồng không còn nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị T và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Lê Tấn P, sinh ngày 09-12-2016. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng, đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Chứng cứ do nguyên đơn chị T giao nộp gồm bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu Lê Thị T, Nguyễn Quang T, bản sao giấy khai sinh Nguyễn Lê Tấn P, bản sao giấy chứng nhận kết hôn.

Bị đơn anh Nguyễn Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất với chị T về thời gian chung sống, thời gian kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian vợ chồng sống ly thân. Trước yêu cầu khởi kiện của chị T, anh T không đồng ý vì anh T vẫn còn tình cảm với chị T. Anh T thừa nhận trong thời gian chung sống với chị T, anh T sử dụng tiền của hai vợ chồng nhưng không nói cho chị T biết nên hai vợ chồng mới xảy ra mâu thuẫn, chị T không tin tưởng anh T. Tuy nhiên, anh T đã nhận thấy được việc làm của mình là sai, đã nhiều lần anh T xin chị T cho anh cơ hội để sửa đổi, vợ chồng cùng đoàn tụ, chăm sóc con chung nhưng chị T không đồng ý. Do vậy, anh T mong Hội đồng xét xử cho anh cơ hội được đoàn tụ với chị T để xây dựng gia đình được hạnh phúc.

Về con chung: Anh T thống nhất với chị T về con chung. Anh T mong chị T đoàn tụ để cùng anh lo cho con chung. Nếu phải ly hôn thì anh T đồng ý giao con cho chị T nuôi, anh T sẽ cấp dưỡng 2.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Quang T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường U, thị xã T vào ngày 23-3-2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 26/2015, là hôn nhân hợp pháp.

[2] Về mâu thuẫn vợ chồng: Chị T và anh T đều thống nhất mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ hành vi của anh T không thành thật với chị T trong việc sử dụng tài sản chung của vợ chồng, dẫn đến vợ chồng sống không tin tưởng nhau. Tại phiên tòa, chị T và anh T đều xác định ngoài nguyên nhân này, không còn nguyên nhân nào khác. Khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Đối chiếu quy định viện dẫn thì anh T có một phần lỗi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa chị T và anh T chưa đến mức trầm trọng. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chị T yêu cầu ly hôn với anh T là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị T và anh T đều thống nhất vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Lê Tấn P, sinh ngày 09-12-2016. Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc ly hôn nên không đặt ra xem xét vấn đề con chung

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 19, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T với anh Nguyễn Quang T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0051720 ngày 07-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh B.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THA dân sự thị xã T;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Hương Diệp

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hương Diệp

